

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
(bản chính thức năm 2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mã trường: QHK

3. Địa chỉ các trụ sở

TT	Loại cơ sở	Tên cơ sở	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật	G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội	Dùng chung	1000 m ²
2	Cơ sở 2	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Cơ sở 2)	Khu đô thị Mỹ Đình I, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	Dùng chung	2348 m ²
3	Cơ sở 3	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Cơ sở 3)	ĐHQGHN cơ sở Hòa Lạc	Dùng chung	705,5 m ²
4	Cơ sở 4	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (Cơ sở 4)	Khu ĐTM Nghĩa Đô	Dùng chung	2080 m ²

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Website 1: <https://sis.vnu.edu.vn> Website 2: <https://sisvnu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 098 129 0448

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

<https://sisvnu.edu.vn/category/cu-nhan/de-an-thong-tin-tuyen-sinh/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

https://sis.vnu.edu.vn/ba-cong-khai-2024-2025?category_id=1

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại mục II.1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào về chuyên môn, ngoại ngữ và các năng lực khác (nếu có) theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3. Ngoài điều kiện tại mục II.1.2, đối tượng dự tuyển còn phải đáp ứng điều kiện xét tuyển cụ thể của từng ngành như sau:

a) Đối với ngành Công nghệ truyền thông

Chương trình đào tạo có 30% thời lượng học phần chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh và chuẩn đầu ra của sinh viên tốt nghiệp là Tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam nên yêu cầu thí sinh phải có năng lực tiếng Anh khi xét tuyển vào học. Thí sinh có thể đáp ứng bằng một trong hai cách sau:

- Đạt điểm thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh từ 6,0 trở lên hoặc điểm TBC (6 học kỳ) môn tiếng Anh ở THPT đạt từ 7,0 trở lên. Áp dụng điều kiện này đối với cả thí sinh diện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

- Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế là tiếng Anh đạt từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam và đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ ngoại ngữ được ĐHQGHN quy định (*xem tại mục II.5.4.a*).

b) Đối với các ngành Kiến trúc, Thiết kế sáng tạo, Nghệ thuật thị giác

Thí sinh đăng ký xét tuyển phải dự thi năng khiếu do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức và đạt điểm bài thi năng khiếu từ 6,0 trở lên. Áp dụng điều kiện này đối với cả thí sinh diện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

Thông tin về kỳ thi năng khiếu: <https://sisvnu.edu.vn/category/cu-nhan/thi-nang-khieu/>

1.4. Đối với thí sinh là người nước ngoài

Thí sinh phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHQGHN. Ngoài ra, với các ngành có thi năng khiếu, thí sinh phải dự thi năng khiếu.

2. Phương thức xét tuyển (PTXT)

Viết tắt tên ngành:

Quản trị thương hiệu:	TH	Quản lý giải trí và sự kiện:	GT
Quản trị tài nguyên di sản:	DS	Quản trị đô thị thông minh và bền vững:	ĐT
Công nghệ truyền thông:	CN	Thiết kế sáng tạo:	TK
Kiến trúc:	KT	Nghệ thuật thị giác:	NT

2.1. Mã PTXT, tên PTXT, ngành tuyển, công thức tính điểm xét tuyển (ĐXT) và điều kiện nộp hồ sơ (ĐK nộp HS)

Lưu ý: ĐK nộp hồ sơ hay còn gọi là ngưỡng đầu vào của từng PTXT dưới đây bao gồm các điều kiện chung đã nêu tại mục 1.2, 1.3 và các điều kiện riêng của từng PTXT được mô tả trong các bảng dưới đây.

a) Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông

- Mã PTXT: 100

Tên PTXT	Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển
Ngành tuyển	CN, DS, ĐT, GT, TH
ĐXT	[Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + Điểm thưởng (*)] + Điểm UT (Môn 1: Toán hoặc Văn)
ĐK nộp HS	Đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do ĐHQGHN và Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật quy định theo năm dự tuyển.

(*) Xem thông tin chi tiết tại **mục II.5.2**

- Mã PTXT: 405

Tên PTXT	Xét tuyển bằng kết quả thi năng khiếu và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển
Ngành tuyển	KT, NT, TK
ĐXT	[(Điểm năng khiếu * 2 + Môn 2 + Môn 3) * 3/4 + Điểm thưởng (*)] + Điểm UT
ĐK nộp HS	- Đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do ĐHQGHN và Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật quy định theo năm dự tuyển. - Có kết quả thi năng khiếu do Trường tổ chức tương ứng với ngành xét tuyển

(*) Xem thông tin chi tiết tại **mục II.5.2**

b) Phương thức 2: Sử dụng kết hợp kết quả học tập THPT 6 học kỳ (học bạ 6 HK)**- Mã PTXT: 410**

Tên PTXT	Xét tuyển kết hợp học bạ 6 HK và chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (CCNN) (**) <i>Lưu ý:</i> - Chỉ cần xét kết quả của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển (bắt buộc có Toán hoặc Ngữ văn) theo danh mục tổ hợp xét tuyển của mỗi ngành với CCNN - Xét điểm trung bình cộng của 2 môn trong 6 học kỳ + điểm CCNN quy đổi (tính theo công thức tính điểm đã được công bố)
Ngành tuyển	CN, DS, ĐT, GT, TH
ĐXT	$[((\text{CCNN} \times 50\%) + (\text{TBC 2 môn} \times 50\%)) \times 3 + \text{Điểm thưởng}^{(*)}] + \text{Điểm UT}$
ĐK nộp HS	- Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Anh, Pháp, Trung) trong hạn 02 năm tính từ ngày dự thi tới ngày đăng ký xét tuyển, trừ ngành CN chỉ xét tiếng Anh. - Đảm bảo đúng loại chứng chỉ ngoại ngữ và ngưỡng đầu vào theo quy định của ĐHQGHN (xem tại Phụ lục 3) - Điểm trung bình chung học tập bậc THPT (học bạ) của 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển (bắt buộc có Toán hoặc Ngữ văn) đạt từ 8,0 trở lên và đồng thời, điểm từng học kỳ của 2 môn đó phải đạt từ 7,0 trở lên; - Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của môn Toán đạt từ 8 điểm trở lên hoặc tổng điểm môn Toán + Ngữ văn đạt từ 15 điểm trở lên.

(*) Xem thông tin chi tiết tại **mục II.5.2** (**) Xem thông tin chi tiết tại **mục II.5.4****- Mã PTXT: 406**

Tên PTXT	Xét tuyển kết hợp học bạ 6 HK với kết quả thi năng khiếu <i>Lưu ý:</i> - Chỉ cần xét kết quả của 02 môn trong THXT (theo danh mục THXT của ngành) với kết quả thi năng khiếu - Xét điểm trung bình cộng của 2 môn trong 6 học kỳ + điểm thi năng khiếu (tính theo công thức tính điểm đã được công bố)
Ngành tuyển	KT, NT, TK
ĐXT	$[((\text{Điểm năng khiếu} \times 60\%) + (\text{TBC 2 môn} \times 40\%)) \times 3 + \text{Điểm thưởng}^{(*)}] + \text{Điểm UT}$
ĐK nộp HS	- Có kết quả thi năng khiếu do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức theo đúng ngành xét tuyển; - Điểm trung bình chung học tập bậc THPT (học bạ) của 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển (bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn) đạt từ 7,0 trở lên.

(*) Xem thông tin chi tiết tại **mục II.5.2**

c) Phương thức 3: Sử dụng điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN (HSA)

- Mã PTXT: **401** (với các ngành quản trị)

Tên PTXT	Xét tuyển kết quả thi HSA
Ngành tuyển	CN, DS, ĐT, GT, TH
ĐXT	[Điểm HSA quy đổi + Điểm thưởng ^(*)] + Điểm UT
ĐK nộp HS	Điểm HSA trong hạn 2 năm kể từ ngày dự thi và đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định.

^(*) Xem thông tin chi tiết tại **mục II.5.2**

- Mã PTXT: **401** (với các ngành Kiến trúc, nghệ thuật và thiết kế)

Tên PTXT	Xét tuyển kết quả thi HSA quy đổi với kết quả thi năng khiếu
Ngành tuyển	KT, NT, TK
ĐXT	[(Điểm HSA quy đổi + Điểm năng khiếu) *3/4 + Điểm thưởng ^(*)]+ Điểm UT
ĐK nộp HS	- Điểm HSA trong hạn 2 năm kể từ ngày dự thi và đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định. - Có kết quả thi năng khiếu do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức theo đúng ngành xét tuyển;

^(*) Xem thông tin chi tiết tại **mục II.5.2**

d) Phương thức 4: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Mã PTXT	Tên PTXT	Nguyên tắc xét tuyển	Ngành tuyển
301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT	- Đáp ứng yêu cầu tại mục 7 - Xét theo điểm quy đổi thành tích của thí sinh và lấy từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu	CN DS ĐT
	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT	- Đáp ứng yêu cầu tại mục 7 - Thí sinh được ưu tiên bằng hình thức cộng điểm thưởng vào điểm xét tuyển. Mức điểm thưởng xem tại mục II.5.2	GT TH KT NT
	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQGHN	- Đáp ứng yêu cầu tại mục 7 - Thí sinh được ưu tiên bằng hình thức cộng điểm thưởng vào điểm xét tuyển. Mức điểm thưởng xem tại mục II.5.2	TK

e) Phương thức 5: Phương thức xét tuyển theo quy định riêng của ĐHQGHN và Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật

Áp dụng điều kiện xét tuyển dành cho các đối tượng Cử tuyển, Dự bị đại học, thí sinh nước ngoài... theo quy định chung của Bộ GD&ĐT.

2.2. Các ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Mã và Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển		
C001.	QHK	7349001	Quản trị thương hiệu	240	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 401: Xét bằng kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) 410: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế; 500: Sử dụng các phương thức khác	D01, D03, D04	Văn, Toán, Ngoại ngữ	
						C00	Văn, Sử, Địa	
						C01	Văn, Toán, Lý	
						C02	Văn, Toán, Hóa	
						C03	Văn, Toán, Sử	
						C04	Văn, Toán, Địa	
						D14, D64, D65	Văn, Ngoại ngữ, Sử	
						D15, D44, D45	Văn, Ngoại ngữ, Địa	
A00	Toán, Lý, Hóa							
A01, D29, D30	Toán, Lý, Ngoại ngữ							
D09, D39, D40	Văn, Ngoại ngữ, Sử							
D10, D19, D20	Toán, Ngoại ngữ, Địa							
X01	Văn, Toán, KTPL							
X25, X33, X37	Toán, Ngoại ngữ, KTPL							
X78, X86, X90	Văn, Ngoại ngữ, KTPL							
2.	QHK	7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	240		100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 401: Xét bằng kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) 410: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế; 500: Sử dụng các phương thức khác	C00	Văn, Sử, Địa
					C03		Văn, Toán, Sử	
					C04		Văn, Toán, Địa	
					D01, D03, D04		Văn, Toán, Ngoại ngữ	
					D14, D64, D65		Văn, Ngoại ngữ, Sử	
					D15, D44, D45		Văn, Ngoại ngữ, Địa	
					A01, D29, D30		Toán, Lý, Ngoại ngữ	
					X01		Văn, Toán, KTPL	
X78, X86, X90	Văn, Ngoại ngữ, KTPL							
3.	QHK	7900205	Quản trị tài nguyên di sản	110	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 401: Xét bằng kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) 410: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế; 500: Sử dụng các phương thức khác		C00	Văn, Sử, Địa
							C03	Văn, Toán, Sử
							C04	Văn, Toán, Địa
							D01, D03, D04	Văn, Toán, Ngoại ngữ
							D14, D64, D65	Văn, Ngoại ngữ, Sử
							D15, D44, D45	Văn, Ngoại ngữ, Địa
							A01, D29, D30	Toán, Lý, Ngoại ngữ
						X01	Văn, Toán, KTPL	
						X78, X86, X90	Văn, Ngoại ngữ, KTPL	
						X70	Văn, Sử, KTPL	
X74	Văn, Địa, KTPL							

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Mã và Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	
4.	QHK	7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	105	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 401: Xét bằng kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) 410: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế; 500: Sử dụng các phương thức khác	A00	Toán, Lý, Hóa
						A04	Toán, Lý, Địa
						A01, D29, D30	Toán, Lý, Ngoại ngữ
						D01, D03, D04	Văn, Toán, Ngoại ngữ
						D07, D24, D25	Toán, Hóa, Ngoại ngữ,
						D10, D19, D20	Toán, Ngoại ngữ, Địa
						C03	Văn, Toán, Sử
						C04	Văn, Toán, Địa
						X06	Toán, Lý, Tin
						X07	Toán, Lý, Công nghệ
						X22	Toán, Địa, Tin
						X23	Toán, Địa, Công nghệ
5.	QHK	7320106	Công nghệ truyền thông	100	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 401: Xét bằng kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) 410: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế; 500: Sử dụng các phương thức khác	A00	Toán, Lý, Hóa
						A01	Toán, Lý, Anh
						D01	Toán, Văn, Anh
						D07	Toán, Hóa, Anh
						D10	Toán, Anh, Địa
						X26	Toán, Anh, Tin
						X06	Toán, Lý, Tin
						X07	Toán, Lý, Công nghệ
						X25	Toán, Anh, KTPL
						X27	Toán, Anh, Công nghệ

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Mã và Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	
6.	QHK	7580101A	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	75	301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 401: Xét bằng kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) 405: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu 406: Kết hợp kết quả học tập bậc THPT với điểm thi năng khiếu 500: Sử dụng các phương thức khác	V00	Toán, Lý, Năng khiếu
						V01	Toán, Văn, Năng khiếu
						V02, V10, V11	Toán, Ngoại ngữ, Năng khiếu
						V03	Toán, Hóa, Năng khiếu
						V06	Toán, Địa, Năng khiếu
7.	QHK	7210407	Thiết kế sáng tạo	280	301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 401: Xét bằng kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) 405: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu 406: Kết hợp kết quả học tập bậc THPT với điểm thi năng khiếu 500: Sử dụng các phương thức khác	H01	Văn, Toán, Năng khiếu
		7210407A	Thời trang và sáng tạo	60		H04	Toán, Anh, Năng khiếu
		7210407B	Thiết kế nội thất bền vững	110		H06, H10, H11	Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu
		7210407C	Đồ họa công nghệ số	110		H08	Văn, Sử, Năng khiếu
						H09	Văn, Địa, Năng khiếu
8.	QHK	72101a1	Nghệ thuật thị giác	50	301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 401: Xét bằng kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) 405: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu 406: Kết hợp kết quả học tập bậc THPT với điểm thi năng khiếu 500: Sử dụng các phương thức khác	H01	Văn, Toán, Năng khiếu
		72101a1A	Nhiếp ảnh nghệ thuật	30		H06, H10, H11	Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu
		72101a1B	Nghệ thuật tạo hình đương đại	20		H08	Văn, Sử, Năng khiếu
						H09	Văn, Địa, Năng khiếu

* Lưu ý: *Năng khiếu* trong tổ hợp xét tuyển của các ngành có tên đầy đủ như sau:

- Kiến trúc: Năng khiếu nghệ thuật
- Thiết kế sáng tạo: Năng khiếu mỹ thuật,
- Nghệ thuật thị giác: Năng khiếu nghệ thuật thị giác

Các bài thi đều do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật - ĐHQGHN tổ chức.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào: Công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHQGHN. Đối với phương thức xét tuyển kết hợp (401, 406, 410), ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ của từng đối tượng trong mỗi phương thức xét tuyển.

3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển: Công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHQGHN, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

*Lưu ý: Công bố tại trang thông tin tuyển sinh <https://sisvnu.edu.vn> của Trường.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình...xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (mã PTXT)
1.	7349001	Quản trị thương hiệu	7349001	Quản trị thương hiệu	240	- Phương thức 1 (100) - Phương thức 2 (410) - Phương thức 3 (301) - Phương thức 4 (401) - Phương thức 5 (500)
2.	7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	240	- Phương thức 1 (100) - Phương thức 2 (410) - Phương thức 3 (301) - Phương thức 4 (401) - Phương thức 5 (500)
3.	7900205	Quản trị tài nguyên di sản	7900205	Quản trị tài nguyên di sản	110	- Phương thức 1 (100) - Phương thức 2 (410) - Phương thức 3 (301) - Phương thức 4 (401) - Phương thức 5 (500)
4.	7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	105	- Phương thức 1 (100) - Phương thức 2 (410) - Phương thức 3 (301) - Phương thức 4 (401) - Phương thức 5 (500)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình...xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (mã PTXT)
5.	7580101A	Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan	7580101	Kiến trúc	75	- Phương thức 1 (405) - Phương thức 2 (406) - Phương thức 3 (301) - Phương thức 4 (401) - Phương thức 5 (500)
6.	7210407A	Thời trang và sáng tạo	7210407	Thiết kế sáng tạo	60	- Phương thức 1 (405)
7.	7210407B	Thiết kế nội thất bên vững			110	- Phương thức 2 (406) - Phương thức 3 (301) - Phương thức 4 (401)
8.	7210407C	Đồ họa công nghệ số			110	- Phương thức 5 (500)
9.	72101a1A	Nhiếp ảnh nghệ thuật	72101a1	Nghệ thuật thị giác	30	- Phương thức 1 (405) - Phương thức 2 (406)
10.	72101a1B	Nghệ thuật tạo hình đương đại			20	- Phương thức 3 (301) - Phương thức 4 (401) - Phương thức 5 (500)
11.	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông	100	- Phương thức 1 (100) - Phương thức 2 (410) - Phương thức 3 (301) - Phương thức 4 (401) - Phương thức 5 (500)

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

a) Trong xét tuyển các ngành quản trị:

Khi số thí sinh ở mức điểm xét cuối cùng bằng điểm nhau và nhiều hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển theo tiêu chí phụ là nguyện vọng cao hơn thì trúng tuyển.

b) Trong xét tuyển các ngành kiến trúc, nghệ thuật và thiết kế

Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu, nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển **lần lượt** theo các tiêu chí phụ như sau:

- Thí sinh nào có điểm thi năng khiếu cao hơn thì trúng tuyển;
- Thí sinh nào có thứ tự nguyện vọng cao hơn thì trúng tuyển.

5.2. Điểm ưu tiên, điểm thưởng

a) Nguyên tắc:

Điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHQGHN (xem **Phụ lục 1**).

- Điểm thưởng áp dụng cho thí sinh có thành tích đặc biệt **hoặc** có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế nhưng **không sử dụng** thành tích **hoặc** chứng chỉ đó trong phương thức xét tuyển.

Ví dụ: Thí sinh xét tuyển bằng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT thì không được cộng điểm thưởng vào điểm xét tuyển.

- Tổng số điểm cộng (gồm điểm ưu tiên, điểm thưởng) không quá 10% tổng điểm tối đa. Tổng điểm xét tuyển tối đa (gồm cả điểm ưu tiên, điểm thưởng) không quá 30 điểm.

- Điểm thưởng phải được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên (ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng).

- Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (*khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30*) được xác định theo công thức sau: $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại Phụ lục 1}$.

*b) Điểm thưởng cho thí sinh có thành tích đặc biệt nhưng **không dùng quyền** xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển để tính điểm xét tuyển*

Thực hiện theo hướng dẫn tuyển sinh đại học chính quy của Đại học Quốc gia Hà Nội sau khi chính thức được ban hành.

c) Điểm thưởng cho thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để tính điểm xét tuyển

Điểm thưởng với các tổ hợp xét tuyển không có môn ngoại ngữ cho các thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS tối thiểu 5.5, TOEFL iBT tối thiểu 72 điểm hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác được Bộ GD&ĐT chấp nhận (xem **Phụ lục 3**), đạt trình độ tối thiểu bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, mức điểm thưởng cụ thể như sau:

- Bậc 6: cộng tối đa 2,0 điểm;
- Bậc 5: cộng tối đa 1,5 điểm;
- Bậc 4: cộng tối đa 1,0 điểm.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tuyển sinh theo ngành/chương trình đào tạo từ đầu khóa học, không thực hiện phân ngành, chương trình đào tạo sau nhập học.

Lưu ý: Với ngành Công nghệ truyền thông, sau năm học thứ nhất, căn cứ kết quả học tập và nguyện vọng của sinh viên, Trường tổ chức phân lớp theo chuyên ngành Thiết kế truyền thông thị giác, chuyên ngành Thiết kế Game.

5.4. Thông tin khác

a) Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ để tính điểm xét tuyển

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xem **Phụ lục 3**), được quy đổi như một môn trong tổ hợp xét tuyển với trọng số tính điểm xét không vượt quá 50%.

b) Điểm quy đổi kết quả thi HSA để tính điểm xét tuyển vào các ngành kiến trúc, nghệ thuật và thiết kế

Áp dụng công thức quy đổi điểm HSA theo thang điểm 30 được quy định tại **mục 3**;

Bảng quy đổi điểm HSA theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội, dựa trên tương quan điểm thi năm 2024, dùng để tham khảo (tại **Phụ lục 6**). Bảng quy đổi năm 2025 sẽ được công bố sau khi có phổ điểm thi TN THPT năm 2025.

5.5. Thí sinh diện cử tuyển, dự bị đại học và thí sinh là người nước ngoài

a) Thí sinh diện cử tuyển

- Chỉ tiêu cử tuyển theo phân bổ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN.
- Tiêu chuẩn dự tuyển:
 - + Thường trú từ 05 năm liên tục trở lên tính đến năm tuyển sinh tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; có cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ nuôi (hoặc có một trong hai bên là cha đẻ hoặc mẹ đẻ, cha nuôi hoặc mẹ nuôi), người trực tiếp nuôi dưỡng sống tại vùng này;
 - + Đạt các tiêu chuẩn sơ tuyển đối với các ngành, nghề có yêu cầu sơ tuyển;
 - + Không quá 22 tuổi tính đến năm tuyển sinh, có đủ sức khỏe theo quy định hiện hành.
 - + Tốt nghiệp trung học phổ thông;
 - + Xếp loại hạnh kiểm các năm học của cấp học trung học phổ thông đạt loại tốt;
 - + Xếp loại học lực năm cuối cấp đạt loại khá trở lên;
 - + Có thời gian học đủ 03 năm học và tốt nghiệp trung học phổ thông tại trường thuộc địa bàn tuyển sinh theo quy định hoặc tại trường phổ thông dân tộc nội trú.

b) Thí sinh diện dự bị đại học

- Phương thức xét tuyển: 500
- Chỉ tiêu tuyển sinh: 8
- Điều kiện tiếp nhận hồ sơ

+ Đối với các ngành Quản trị thương hiệu, Quản lý giải trí và sự kiện, Quản trị tài nguyên di sản, Quản trị đô thị thông minh và bền vững, thí sinh cần đáp ứng các điều kiện sau:

- ✓ Học lực bậc THPT đạt từ loại Khá trở lên; Hạnh kiểm đạt từ loại Khá trở lên;
- ✓ Điểm trung bình chung môn ngoại ngữ ở bậc THPT đạt từ 8.0 trở lên;
- ✓ Tổng điểm thi THPT năm 2024 (3 môn trong tổ hợp xét tuyển của từng ngành) đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào của ngành (chi tiết tại **Phụ lục 2**);

+ Đối với các ngành Thiết kế sáng tạo, Kiến trúc và Nghệ thuật thị giác, thí sinh cần đáp ứng các điều kiện của ngưỡng bảo đảm chất lượng như sau:

- ✓ Học lực bậc THPT đạt từ loại Khá trở lên; Hạnh kiểm đạt từ loại Khá trở lên;
- ✓ Điểm trung bình chung môn ngoại ngữ ở bậc THPT đạt từ 7.0 trở lên;
- ✓ Tổng điểm thi THPT năm 2024 (3 môn trong tổ hợp xét tuyển của từng ngành) đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào của ngành (chi tiết tại **Phụ lục 2**);
- ✓ Có kết quả bài thi năng khiếu do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, tổ chức năm 2024. Trường hợp chưa có thì có thể dự thi năng khiếu năm 2025 nhưng phải có kết quả trước thời hạn nộp hồ sơ theo quy định.

c) Thí sinh là người nước ngoài

- Phương thức xét tuyển: 500

- Tiêu chuẩn dự tuyển:

+ Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương (được Việt Nam công nhận), đáp ứng yêu cầu tuyển sinh của ĐHQGHN;

+ Có đủ trình độ tiếng Việt đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của chương trình đào tạo dự tuyển, cụ thể đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- ✓ Có chứng chỉ tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.
- ✓ Có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành tiếng Việt.
- ✓ Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông/trung cấp/cao đẳng/đại học/thạc sĩ/tiến sĩ mà ngôn ngữ sử dụng trong học tập là tiếng Việt.

+ Có đủ sức khỏe để học tập, nghiên cứu tại Việt Nam. Sau khi đến Việt Nam, lưu học sinh phải kiểm tra sức khỏe tại bệnh viện ĐHQGHN hoặc tại cơ sở y tế do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật chỉ định. Trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không đủ sức khỏe để học tập thì phải về nước.

+ Có đủ khả năng về tài chính đảm bảo học tập, nghiên cứu, thực tập và sinh hoạt tại Việt Nam trong thời gian học tập tương ứng;

+ Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, không vi phạm pháp luật của Việt Nam và nước sở tại; cam kết nhập cảnh đúng mục đích học tập.

- Đăng ký xét tuyển nộp hồ sơ với bản photocopy các tài liệu sau đây: Hộ chiếu, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương (kèm theo bảng điểm), chứng

chỉ tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc tương đương, giấy khám sức khỏe, chứng minh tài chính, sơ yếu lý lịch.

Sau khi đã được hỗ trợ của bộ phận tuyển sinh của Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, thí sinh nộp hồ sơ theo đúng yêu cầu do ĐHQGHN quy định.

- Hỗ trợ đăng ký xét tuyển: Liên hệ phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục (thư điện tử: assure@vnu.edu.vn)

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Khai báo hồ sơ, đăng ký xét tuyển

Thí sinh thực hiện theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc khai báo hồ sơ, đăng ký xét tuyển.

6.2. Lịch trình tuyển sinh:

6.2.1. Đối với thí sinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo – PTXT301

a) Thí sinh đăng ký trực tuyến trên cổng tuyển sinh <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>. Nhà trường không nhận hồ sơ bản cứng dưới bất kỳ hình thức nào.

b) Hồ sơ cần nộp

- Bản scan Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia;
- Bản scan Học bạ 3 năm THPT (06 học kỳ).

Lưu ý:

- Scan bản gốc hoặc bản công chứng.
- Không xét với hồ sơ không đúng yêu cầu và đúng hạn nộp dưới đây

c) Thời gian đăng ký từ 8h00 ngày 03/06/2025 đến trước 17h00 ngày 30/6/2025

d) Sau khi nộp hồ sơ, nếu có thông tin sai sót, thí sinh có thể gửi yêu cầu chỉnh sửa hồ sơ về HĐTS và cần hoàn thiện việc chỉnh sửa thông tin trước ngày 20/6/2025 và nộp hồ sơ theo đúng thời gian quy định.

e) Công bố kết quả: Ngày 15/7/2025

f) Đăng ký nguyện vọng và xác nhận nhập học: Thí sinh đăng ký nguyện vọng và xác nhận nhập học trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

6.2.2. Đối với thí sinh xét tuyển bằng các phương thức còn lại

- Từ 8h00 ngày 03/6/2025 đến 17h00 ngày 11/7/2025, thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển tại trang tuyển sinh của Trường <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn> để được hỗ trợ về đăng ký xét tuyển chính thức.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển chính thức tại <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> theo lịch trình và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.3. Thi năng khiếu

Chi tiết tại địa chỉ <https://sisvnu.edu.vn/category/cu-nhan/thi-nang-khieu/>

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Nguyên tắc:

- Tiêu chí tuyển thẳng, xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHQGHN. Thí sinh xem chi tiết tiêu chí quy định tại các quy chế đăng tại: <https://sisvnu.edu.vn/category/cu-nhan/de-an-thong-tin-tuyen-sinh/>

- Tuyển thẳng không giới hạn số lượng. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng không quá 3% tổng chỉ tiêu của ngành với môn thi/nội dung đề tài dự thi được quy định dưới đây và đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại **mục II.1, mục II.2.1** cho từng ngành.

7.2. Danh sách ngành áp dụng chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

a) Xét tuyển thẳng

TT	Môn thi/ Đề tài dự thi	Ngành tuyển
1	- Toán học - Ngữ văn - Lịch sử - Địa lí - Đề tài dự thi KHKT phù hợp	Quản trị thương hiệu
2	- Toán học - Ngữ văn - Lịch sử - Địa lí - Đề tài dự thi KHKT phù hợp	Quản trị tài nguyên di sản
3	- Toán học - Ngữ văn - Lịch sử - Địa lí - Đề tài dự thi KHKT phù hợp	Quản lý giải trí và Sự kiện
4	- Toán học - Địa lí - Vật lí - Hóa học - Tin học	Quản trị đô thị thông minh và bền vững

TT	Môn thi/ Đề tài dự thi	Ngành tuyển
	- Đề tài dự thi KHKT phù hợp	
5	- Toán học - Ngữ văn - Tin học - Giải thưởng nghệ thuật (*) - Đề tài dự thi KHKT phù hợp	Thiết kế sáng tạo
6	- Toán học - Ngữ văn - Vật lí - Tin học - Giải thưởng nghệ thuật (*) - Đề tài dự thi KHKT phù hợp	Kiến trúc
7	- Toán học - Ngữ văn - Giải thưởng nghệ thuật (*) - Đề tài dự thi KHKT phù hợp	Nghệ thuật thị giác
8	- Toán học - Vật lí - Hóa học - Tin học - Đề tài dự thi KHKT phù hợp	Công nghệ truyền thông

(*) Phù hợp với ngành đào tạo do Hội đồng tuyển sinh xét cụ thể.

b) Ưu tiên xét tuyển:

Chi tiết xem tại **Phụ lục 5**

8. Lệ phí tuyển sinh

TT	Nội dung	Số tiền
1	Lệ phí tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT	20.000đ/ nguyện vọng

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trong các trường hợp rủi ro (ngoại trừ rủi ro vì thiên tai, dịch bệnh hoặc rủi ro bất khả kháng khác), Trường cam kết giải quyết các khiếu nại trên một cách khách quan, trung thực để bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh và của cơ sở đào tạo theo đúng quy định hiện hành của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học chính quy tại ĐHQGHN.

10. Thông tin khác

10.1. Học phí

- Học phí được tính theo tháng, hoặc theo tín chỉ với các mức như sau:

TT	Ngành	Số tín chỉ	Mức học phí/ 01 tín chỉ	Mức học phí/ 01 tháng
1	Quản trị thương hiệu	145 (Khối ngành III)	875.000	3.180.000
2	Quản lý giải trí và sự kiện	145 (Khối ngành III)	875.000	3.180.000
3	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	150 (Khối ngành V)	845.000	3.180.000
4	Quản trị tài nguyên di sản	146 (Khối ngành III)	870.000	3.180.000
5	Kiến trúc	170 (Khối ngành V)	935.000	3.180.000
6	Thiết kế sáng tạo	148 (Khối ngành II)	820.000	3.040.000
7	Nghệ thuật thị giác	148 (Khối ngành II)	820.000	3.040.000
8	Công nghệ truyền thông	147 (Khối ngành III)	865.000	3.180.000

**** Mức học phí trên áp dụng cho năm học 2025 - 2026, nếu tăng sẽ theo lộ trình của ĐHQGHN và quy định của Nhà nước và được cập nhật công khai.**

- Sinh viên diện dự bị đại học, cử tuyển nộp học phí đầy đủ theo chính sách học phí của Trường và được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

10.2. Học bổng

Học bổng dưới đây dành cho thí sinh trúng tuyển và nhập học, cam kết học tập tại Trường theo ngành đã trúng tuyển. Ngoài ra, trong quá trình học tập, sinh viên được xét cấp học bổng khuyến khích học tập, học bổng tài trợ từ nước ngoài/doanh nghiệp/cá nhân hảo tâm theo quy định hiện hành.

a) Học bổng “Tình hoa liên ngành”

TT	Ngành đào tạo	Số lượng	Mức học bổng	Tổng tiền (triệu đồng)
1	Tất cả các ngành	01	Sinh viên đạt 1 trong 2 điều kiện sau: 1. Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT xét theo tổ hợp vào ngành đúng theo mục II.2.2 đạt 30 điểm (không tính điểm ưu tiên) 2. Đạt mức từ 140 điểm trong kì thi đánh giá năng lực HSA của ĐHQGHN năm 2025	100

Ghi chú: Thí sinh nhận học bổng “Tình hoa liên ngành” không xét học bổng đầu vào.

b) Học bổng đầu vào (dự kiến)

TT	Ngành đào tạo	Mức học bổng
1	Quản trị thương hiệu	10 triệu mỗi suất cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành
2	Quản lý giải trí và sự kiện	10 triệu mỗi suất cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành
3	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	10 triệu mỗi suất cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành
4	Quản trị tài nguyên di sản	10 triệu mỗi suất cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành
5	Kiến trúc	10 triệu mỗi suất cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành
6	Thiết kế sáng tạo	10 triệu mỗi suất cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành
7	Nghệ thuật thị giác	10 triệu mỗi suất cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành
8	Công nghệ truyền thông	10 triệu mỗi suất cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành
9	Thủ khoa toàn khóa	20 triệu cho 01 sinh viên có điểm đầu vào cao nhất toàn Trường

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1.	7349001	Quản trị thương hiệu	7349001	Quản trị thương hiệu	100	180	219	A00: 24.17 A01: 24.20 C00: 26.13 D01: 24.70 D03: 24.60 D04: 25.02	210	244	A00: 25.15 A01: 25.05 C00: 27.83 D01: 25.36 D03: 25.15 D04: 25.29
					301			30.00			30.00
					303			26.15			27.50
					401			18.20			18.00
					408			25.50			
					409			24.68			26.05
					410			26.00			25.80
2.	7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	100	180	219	A00: 24.35 A01: 24.06 C00: 25.73 D01: 24.30 D03: 24.00 D04: 24.44	215	240	A00: 25.10 A01: 25.01 C00: 27.58 D01: 25.36 D03: 25.68 D04: 25.36
					301			30.00			30.00
					303			25.50			27.58
					401			17.60			18.30
					408			25.50			
					409			24.56			26.25
					410			26.00			26.25

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
3.	7900205	Quản trị tài nguyên địa sản	7900205	Quản trị tài nguyên địa sản	100	120	87	A01: 22.45 C00: 23.48 D01: 22.20 D03: 22.00 D04: 24.40 D78: 22.42	90	122	A01: 24.10 C00: 26.38 D01: 24.12 D03: 24.30 D04: 24.30 D78: 24.98
					301			30.00			
					303			25.15			25.00
					401			16.00			16.00
					408			23.60			
					409			25.11			24.94
					410			24.60			24.82
4.	7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	100	120	76	A00: 23.05 A01: 23.15 D01: 22.00 D03: 24.05 D04: 24.65 D07: 22.20	90	116	A00: 23.14 A01: 23.47 D01: 24.07 D03: 23.50 D04: 24.40 D07: 23.10
					301			30.00			
					303			25.15			25.00
					401			16.00			16.25
					408			23.60			
					409			26.46			24.68
					410			24.60			25.06

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
5.	7210407A	Thời trang và sáng tạo	7210407	Thiết kế sáng tạo	405	40	43	23.5	50	51	23.44
					406			23.00			23.14
					301						
					303			25.85			
					401			20.30			
					408			23.50			
					409			24.00			23.48
					410			25.45			24.87
6.	7210407B	Thiết kế nội thất bền vững	7210407	Thiết kế sáng tạo	405	40	68	23.85	90	92	23.95
					406			23.00			23.40
					301						
					303			25.85			
					401			20.30			18.57
					408			23.50			
					409			24.24			24.00
					410			25.45			25.00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
7.	7210407C	Đồ họa công nghệ số	7210407	Thiết kế sáng tạo	405	70	75	24.38	90	95	25.76
					406			25.80			24.27
					301						27.34
					303			25.85			27.55
					401			20.30			17.40
					408			26.00			
					409			24.51			24.29
					410			25.45			25.13
8.	7580101A	Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan	7580101	Kiến trúc	405				70	44	22.10
					406						23.78
					301						
					303						
					401						17.30
					409						
					410						24.06

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình... xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
9.	72101a1A	Nhiếp ảnh nghệ thuật	72101a1	Nghệ thuật thị giác	405				30	26	22.18
					406						23.25
					301						
					303						
					401						
					409						
					410						25.23
10.	72101a1B	Nghệ thuật tạo hình đương đại	72101a1	Nghệ thuật thị giác	405				15	11	23.00
					406						22.49
					301						
					303						
					401						
					409						
					410						26.04

Cán bộ tuyển sinh:

- Họ và tên: Trần Việt Tùng
- Số điện thoại: 0365159786
- Email: tuyensinhliennganh@vnu.edu.vn, tranviettung@vnu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG**Nguyễn Văn Hiệu**

PHỤ LỤC 1
ƯU TIÊN ĐỐI TƯỢNG, ƯU TIÊN KHU VỰC TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

1. Ưu tiên đối tượng

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;
- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;
- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
	đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
<i>Nhóm UT2</i>	
05	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày đăng ký xét tuyển.
06	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.
07	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.

2. Ưu tiên theo khu vực

(1) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

(2) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

(3) Đối với các cơ sở giáo dục THPT do thay đổi địa giới hành chính, chuyển địa điểm hoặc thay đổi cấp hành chính, chính sách dẫn đến thay đổi mức ưu tiên khu vực thì mỗi giai đoạn hưởng mức ưu tiên khác nhau, cơ sở giáo dục sẽ được gán một mã cơ sở giáo dục khác nhau cùng với một mức ưu tiên khu vực phù hợp. Thí sinh căn cứ thời gian học tập tại cơ sở giáo dục THPT chọn và điền đúng mã cơ sở giáo dục theo các giai đoạn để được hưởng đúng mức ưu tiên theo khu vực (Ví dụ: Trường THPT Nguyễn Đình Liễn từ năm 2013 về trước đóng trên địa bàn Xã Cẩm Huy, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc KV2-NT, từ năm 2014 trường chuyển đến địa bàn Xã Cẩm Dương, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc KV1. Vậy Trường này sẽ được gán 2 mã khác nhau: Mã 068 - gán cho Trường trong thời gian từ năm 2013 về trước; Mã 053 - gán cho Trường trong thời gian từ năm 2014 đến nay. Nếu thí sinh học tại Trường này từ năm 2013 đến năm 2015, lớp 10 sẽ khai mã trường là 068, lớp 11 và lớp 12 khai mã trường là 053).

(4) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo địa chỉ thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;
- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;
- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

**** Lưu ý tham khảo Phụ lục II về chính sách ưu tiên trong tuyển sinh (kèm theo Công văn số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19/5/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện theo các văn bản quy định về khu vực ưu tiên và các thay đổi.**

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN DÀNH CHO THÍ SINH ĐIỆN DỰ BỊ ĐẠI HỌC

1. Bảng tổ hợp xét tuyển các ngành năm 2024

Ngành	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
Quản trị thương hiệu	Văn, Toán, Ngoại ngữ*; Văn, Sử, Địa;	D01, D03, D04; C00;
Quản lý giải trí và sự kiện	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh;	A00; A01;
Quản trị tài nguyên di sản	Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Ngoại ngữ Văn, KHXH, Anh Toán, Lý, Anh	C00; D01, D03, D04; D78; A01;
Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Ngoại ngữ Toán, Văn, Ngoại ngữ Toán, Hóa, Ngoại ngữ	A00; A01; D01, D03, D04; D07;
Kiến trúc	Toán, Lý, Năng khiếu** Toán, Văn, Năng khiếu Toán, Ngoại ngữ, Năng khiếu Toán, Hóa, Năng khiếu	V00; V01; V02, V10, V11; V03;
Thiết kế sáng tạo	Văn, Toán, Năng khiếu Toán, Anh, Năng khiếu Văn, KHXH, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu	H01; H04; H05; H06;
Nghệ thuật thị giác	Văn, Toán, Năng khiếu Văn, KHXH, Năng khiếu Văn, Ngoại ngữ, Năng khiếu Văn, Sử, Năng khiếu	H01; H05; H06; H08;

Ghi chú:

(*) Ngoại ngữ: là một trong các thứ tiếng Anh, Pháp, Trung.

(**) Năng khiếu: được hiểu là các bài thi năng khiếu bao gồm: Năng khiếu mỹ thuật (ngành Thiết kế sáng tạo); Năng khiếu nghệ thuật (ngành Kiến trúc); Năng khiếu nghệ thuật thị giác (ngành Nghệ thuật thị giác).

2. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào năm 2024

TT	Mã ngành	Tên ngành	Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào
1	7349001	Quản trị thương hiệu	23
2	7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	23
3	7900205	Quản trị tài nguyên di sản	21
4	7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	21
5	7210407	Thiết kế sáng tạo	21
6	7580101A	Kiến trúc và thiết kế cảnh quan	21
7	7219003	Nghệ thuật thị giác	21

PHỤ LỤC 3

CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SỬ DỤNG TRONG TUYỂN SINH

Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm (Academic)	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	B2 (Vstep 3-5)	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Tiếng Pháp	- TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)
Tiếng Trung Quốc	HSK và HSKK cấp độ 4	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); - Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese)

(*) Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng, trừ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp); Điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 (theo thang điểm 10);

- ĐHQGHN không chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online;

- Thang quy đổi điểm cho các chứng chỉ ngoại ngữ như một môn trong tổ hợp xét tuyển tương ứng với bảng quy đổi điểm chứng chỉ tại Phụ lục 4;

- Các chứng chỉ ngoại ngữ khác của tiếng Anh, Pháp, Trung trong Danh mục được quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành được dùng để quy đổi điểm như 01 môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển và không được cao hơn mức điểm quy đổi tại Phụ lục 4./.

PHỤ LỤC 4**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SANG THANG ĐIỂM 10**

Các ngoại ngữ được sử dụng trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật là tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung.

Tiếng Anh			Tiếng Trung	Tiếng Pháp		ĐIỂM QUY ĐỔI
IELTS	TOEFL	VSTEP	HSK	TCF	DELF	
5.5	72-78					8,5
6.0	79-87	B2	HSK 4			9,0
6.5	88-95			Niveau 4	B2	9,5
7.0-9.0	96-120	C1 trở lên	HSK5 trở lên		C1 trở lên	10

PHỤ LỤC 5

XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN HỌC SINH THPT VÀO BẬC ĐẠI HỌC TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

1. ĐHQGHN xét tuyển thăng và ưu tiên xét tuyển các đối tượng được quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GDĐT;

2. Học sinh THPT trên toàn quốc được **ưu tiên xét tuyển** vào bậc đại học tại ĐHQGHN theo chương trình, ngành đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải (môn đoạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đoạt giải phù hợp với chương trình, ngành đào tạo) nếu tốt nghiệp THPT, có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- b) Đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) bậc THPT cấp ĐHQGHN;
- c) Đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Ngoài các đối tượng quy định tại mục 2 Phụ lục này, học sinh THPT thuộc ĐHQGHN tham gia Chương trình VNU 12+ và tích lũy trước tối thiểu 03 học phần trong chương trình đào tạo đại học trong đó có tối thiểu từ 02 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức theo khối ngành, nhóm ngành hoặc khối kiến thức ngành và các tiêu chí khác tại Quyết định số 2008/QĐ-ĐHQGHN ban hành ngày 16/5/2024 của Giám đốc ĐHQGHN ban hành Quy định đào tạo thí điểm Chương trình ương tạo tài năng từ bậc THPT tại ĐHQGHN được **ưu tiên xét tuyển** vào bậc đại học theo chương trình, ngành đào tạo phù hợp.

Thí sinh đạt tiêu chí quy định tại Phụ lục này trong các năm học THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thăng, ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN (trong thời gian 3 năm tính từ thời điểm đoạt giải đến khi đăng ký xét tuyển);

1. Hướng dẫn xét tuyển

1.1. Đối với xét tuyển thăng, ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT:

- Thí sinh tham khảo danh mục các môn đoạt giải quy định cho từng ngành xét tuyển của Trường tại khoản 7.2;
- Nhà trường sẽ thông báo cho thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển để thí sinh có đủ thông tin và chủ động trong việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống;
- Thí sinh trúng tuyển thăng phải đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ để xử lý nguyện vọng theo lịch chung.

1.2. Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thăng và ưu tiên xét tuyển theo mẫu của Bộ GDĐT

được quy định tại Hướng dẫn tuyển sinh năm 2025 (*không giới hạn số nguyện vọng*) lên cổng tuyển sinh của Nhà trường tại <https://tuyensinh.sisvnu.edu.vn>.

1.3. Đối với các thí sinh quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, dự tuyển vào các chương trình, ngành đào tạo theo nguyện vọng (*không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng*), Nhà trường quy đổi điểm thưởng sang thang điểm xét (thang điểm 30), cụ thể:

- Giải nhất HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **3.0** điểm;
- Giải nhì HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2.5** điểm;
- Giải ba HSG quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **2.0** điểm.

*Đối với các thí sinh quy định tại **khoản 5 Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT** được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo phù hợp, cụ thể:*

Giải khuyến khích HSG quốc gia, quốc tế hoặc giải tư cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia: được cộng **1.5** điểm.

1.4. Đối với các thí sinh quy định tại Mục 2, Mục 3 Phụ lục này được ưu tiên xét tuyển vào các chương trình, ngành đào tạo phù hợp. Nhà trường quy đổi điểm thưởng sang thang điểm xét (thang điểm 30), cụ thể:

- Giải nhất (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **2.5** điểm;
- Giải nhì (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **2.0** điểm;
- Giải ba (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **1.5** điểm.

*Ngoài ra, thí sinh đạt Giải khuyến khích hoặc Giải tư (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng tối đa **1.0** điểm.*

1.5. Riêng đối với nhóm thí sinh đã tham gia Chương trình VNU 12+, việc cộng điểm thưởng được tính theo nguyên tắc sau:

Thí sinh được lựa chọn kết quả học tập của 3 học phần trong chương trình đào tạo đại học đã tích lũy để tính GPA xác định điểm cộng, với mức điểm cộng như sau:

- GPA đạt loại xuất sắc được cộng **2.5** điểm;
- GPA đạt loại giỏi được cộng **2.0** điểm;
- GPA đạt loại khá được cộng **1.5** điểm.

Ngoài ra, thí sinh cần đạt được tiêu chí về điểm thi TN THPT của hai môn Toán + Văn đạt từ 15 điểm trở lên hoặc điểm TBC của hai môn Toán + Văn trong 3 năm

THPT đạt từ 8.5 trở lên.

Lưu ý:

- Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3.0 điểm đối với thang điểm 30). Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa này. Thí sinh đạt nhiều thành tích, có nhiều điểm cộng nhưng chỉ được tính 01 lần với mức điểm/thành tích cao nhất;

*DHQGHN không xét cộng điểm ưu tiên đối với các cuộc thi HSG **hệ Giáo dục thường xuyên** cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương (tổ chức độc lập với cuộc thi HSG cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương)./.*

PHỤ LỤC 6**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM TRÚNG TUYỂN THEO HSA VỀ ĐIỂM TRÚNG TUYỂN
THEO ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024***(dùng để tham khảo, link tra cứu: <https://vnu.edu.vn/home/>; <https://sfyippsu.manus.space/>)**(kèm theo Công văn số 2566 /ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

Điểm HSA	Mã tổ hợp					Quy đổi điểm hợp phần Tư duy định lượng	
	A00	B00	C00	D01	A01	HSA Toán	THPT Toán
129	29.27	28.97	29.75	28.65	29.12	50	10
128	29.21	28.89	29.71	28.60	29.04	49	9.72
127	29.12	28.77	29.66	28.52	28.93	48	9.64
126	29.03	28.65	29.61	28.45	28.81	47	9.56
125	28.94	28.54	29.56	28.37	28.70	46	9.48
124	28.85	28.42	29.51	28.30	28.59	45	9.40
123	28.76	28.30	29.46	28.22	28.47	44	9.40
122	28.67	28.19	29.41	28.15	28.36	43	9.30
121	28.58	28.07	29.36	28.07	28.25	42	9.20
120	28.49	27.95	29.31	28.00	28.13	41	9.13
119	28.40	27.84	29.26	27.92	28.02	40	9.07
118	28.31	27.72	29.20	27.85	27.90	39	9.00
117	28.22	27.60	29.15	27.77	27.79	38	8.93
116	28.13	27.48	29.10	27.70	27.68	37	8.87
115	28.04	27.37	29.05	27.62	27.56	36	8.80
114	27.95	27.25	29.00	27.55	27.45	35	8.75
113	27.90	27.18	28.96	27.51	27.41	34	8.70
112	27.85	27.12	28.92	27.47	27.37	33	8.65
111	27.80	27.05	28.88	27.43	27.33	32	8.60
110	27.75	26.98	28.83	27.38	27.28	31	8.53
109	27.70	26.92	28.79	27.34	27.24	30	8.47
108	27.65	26.85	28.75	27.30	27.20	29	8.40
107	27.52	26.70	28.67	27.22	27.08	28	8.40
106	27.38	26.55	28.58	27.13	26.97	27	8.40
105	27.25	26.40	28.50	27.05	26.85	26	8.30
104	27.14	26.28	28.40	26.97	26.76	25	8.20
103	27.03	26.17	28.31	26.88	26.67	24	8.10
102	26.93	26.05	28.21	26.80	26.58	23	8.00
101	26.82	25.93	28.11	26.72	26.48	22	7.90
100	26.71	25.82	28.02	26.63	26.39	21	7.80
99	26.60	25.70	27.92	26.55	26.30	20	7.70

Điểm HSA	Mã tổ hợp					Quy đổi điểm hợp phần Tư duy định lượng	
	A00	B00	C00	D01	A01	HSA_Toán	THPT_Toán
98	26.47	25.55	27.79	26.46	26.18	19	7.60
97	26.34	25.40	27.65	26.37	26.06	18	7.40
96	26.21	25.25	27.52	26.28	25.94	17	7.20
95	26.08	25.10	27.38	26.19	25.82	16	7.00
94	25.95	24.95	27.25	26.10	25.70	15	6.63
93	25.81	24.80	27.13	25.99	25.56	14	6.26
92	25.67	24.65	27.00	25.88	25.42	13	5.89
91	25.53	24.50	26.88	25.78	25.28	12	5.51
90	25.38	24.35	26.75	25.67	25.13	11	5.14
89	25.24	24.20	26.63	25.56	24.99	10	4.77
88	25.10	24.05	26.50	25.45	24.85	9	4.40
87	24.95	23.91	26.35	25.34	24.71	8	4.03
86	24.80	23.77	26.20	25.23	24.57	7	3.66
85	24.65	23.63	26.05	25.12	24.43	6	3.29
84	24.50	23.49	25.90	25.01	24.29	5	2.91
83	24.35	23.35	25.75	24.90	24.15	4	2.54
82	24.12	23.12	25.58	24.70	23.93	3	2.17
81	23.88	22.88	25.42	24.50	23.72	2	1.80
80	23.65	22.65	25.25	24.30	23.50	1	1.43
79	23.48	22.46	25.06	24.15	23.33	-	-
78	23.30	22.28	24.88	24.00	23.15	-	-
77	23.13	22.09	24.69	23.85	22.98	-	-
76	22.95	21.90	24.50	23.70	22.80	-	-
75	22.68	21.65	24.28	23.48	22.57	-	-
74	22.42	21.40	24.05	23.27	22.33	-	-
73	22.15	21.15	23.83	23.05	22.10	-	-
72	21.93	20.94	23.69	22.86	21.90	-	-
71	21.70	20.73	23.54	22.66	21.70	-	-
70	21.48	20.51	23.40	22.47	21.50	-	-
69	21.25	20.30	23.25	22.27	21.30	-	-
68	21.00	20.03	23.06	22.05	21.06	-	-
67	20.75	19.75	22.88	21.84	20.83	-	-
66	20.50	19.48	22.69	21.62	20.59	-	-
65	20.25	19.20	22.50	21.40	20.35	-	-
64	19.95	18.93	22.27	21.15	20.07	-	-
63	19.65	18.66	22.03	20.90	19.79	-	-
62	19.35	18.39	21.80	20.65	19.51	-	-
61	19.05	18.12	21.56	20.40	19.23	-	-
60	18.75	17.85	21.33	20.15	18.95	-	-

Điểm HSA	Mã tổ hợp					Quy đổi điểm hợp phần Tư duy định lượng	
	A00	B00	C00	D01	A01	HSA_Toán	THPT_Toán
59	18.53	17.66	21.15	19.94	18.72	-	-
58	18.32	17.46	20.97	19.74	18.49	-	-
57	18.10	17.27	20.78	19.53	18.26	-	-
56	17.88	17.07	20.60	19.33	18.02	-	-
55	17.67	16.88	20.42	19.12	17.79	-	-
54	17.45	16.68	20.24	18.92	17.56	-	-
53	17.24	16.49	20.06	18.71	17.33	-	-
52	17.02	16.30	19.87	18.50	17.10	-	-
51	16.80	16.10	19.69	18.30	16.87	-	-
50	16.59	15.91	19.51	18.09	16.64	-	-
49	16.37	15.71	19.33	17.89	16.40	-	-
48	16.15	15.52	19.14	17.68	16.17	-	-
47	15.94	15.33	18.96	17.47	15.94	-	-
46	15.72	15.13	18.78	17.27	15.71	-	-
45	15.51	14.94	18.60	17.06	15.48	-	-
44	15.29	14.74	18.42	16.86	15.25	-	-
43	15.07	14.55	18.23	16.65	15.02	-	-
42	14.86	14.35	18.05	16.45	14.78	-	-
41	14.64	14.16	17.87	16.24	14.55	-	-
40	14.42	13.97	17.69	16.03	14.32	-	-
39	14.21	13.77	17.51	15.83	14.09	-	-
38	13.99	13.58	17.32	15.62	13.86	-	-
37	13.78	13.38	17.14	15.42	13.63	-	-
36	13.56	13.19	16.96	15.21	13.40	-	-
35	13.34	13.00	16.78	15.00	13.17	-	-
34	13.13	12.80	16.60	14.80	12.93	-	-
33	12.91	12.61	16.41	14.59	12.70	-	-
32	12.69	12.41	16.23	14.39	12.47	-	-
31	12.48	12.22	16.05	14.18	12.24	-	-
30	12.26	12.02	15.87	13.98	12.01	-	-
29	12.05	11.83	15.69	13.77	11.78	-	-
28	11.83	11.64	15.50	13.56	11.55	-	-
27	11.61	11.44	15.32	13.36	11.31	-	-
26	11.40	11.25	15.14	13.15	11.08	-	-
25	11.18	11.05	14.96	12.95	10.85	-	-
24	10.96	10.86	14.77	12.74	10.62	-	-
23	10.75	10.67	14.59	12.53	10.39	-	-
22	10.53	10.47	14.41	12.33	10.16	-	-
21	10.32	10.28	14.23	12.12	9.93	-	-

Điểm HSA	Mã tổ hợp					Quy đổi điểm hợp phần Tư duy định lượng	
	A00	B00	C00	D01	A01	HSA_Toán	THPT_Toán
20	10.10	10.08	14.05	11.92	9.69	-	-
19	9.88	9.89	13.86	11.71	9.46	-	-
18	9.67	9.69	13.68	11.51	9.23	-	-
17	9.45	9.50	13.50	11.30	9.00	-	-